TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Khái lược Phật giáo Hòa Hảo

ISSN: 2734-9195 15:04 06/07/2026

Chính giữa những công việc bình dị ấy, lý tưởng "Học Phật - Tu Nhân" được chuyển hóa thành một đời sống đạo gần gũi, thiết thực và giàu tình người.

Phật giáo Hoà Hảo: Dòng đạo khơi nguồn từ Nam Bộ

Khởi sinh giữa lòng phù sa

Năm Kỷ Mão (1939), giữa lúc thời cuộc Việt Nam trải qua nhiều biến động sâu sắc, trên vùng đất Nam Bộ đã xuất hiện một phong trào tôn giáo mới, về sau được biết đến với tên gọi Phật giáo Hòa Hảo. Là một tôn giáo nội sinh hình thành trong môi trường văn hóa và tín ngưỡng đặc thù của miền Tây Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo nhanh chóng lan tỏa trong quần chúng và từng bước trở thành một hiện tượng đáng chú ý trong lịch sử tôn giáo Việt Nam thời cận đại.

Người khai sáng Phật giáo Hòa Hảo là Huỳnh Phú Sổ, thường được tín đồ tôn kính xưng là Đức Huỳnh Giáo Chủ hoặc Đức Thầy. Ngài sinh trưởng tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc xưa, trên vùng đất ngày nay thuộc tỉnh An Giang.

Địa danh Hòa Hảo - nơi khởi nguồn con đường hoằng hóa của Đức Thầy - về sau đã trở thành danh xưng của nền đạo do ngài khai sáng.

Ra đời trong một giai đoạn xã hội nhiều xáo động, Phật giáo Hòa Hảo đề cao tinh thần học Phật, tu nhân, hướng người tín đồ trở về với đời sống đạo đức giản dị, thực hành giáo pháp ngay giữa gia đình và cộng đồng. Với chủ trương tu hành thiết thực, tiết giảm những nghi thức cầu kỳ và nhấn mạnh việc báo đáp Tứ Ân, giáo lý Hòa Hảo đã tìm được sự đồng cảm sâu rộng trong đời sống tinh thần của đông đảo cư dân Nam Bộ.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, Phật giáo Hòa Hảo duy trì sức sống bền bỉ trong cộng đồng tín đồ. Ngày nay, với tư cách là một tổ chức tôn giáo được

Nhà nước Việt Nam công nhận, Phật giáo Hòa Hảo có cộng đồng tín đồ đông đảo và tiếp tục hiện diện sâu rộng trong đời sống xã hội, đặc biệt tại khu vực Tây Nam Bộ.

Sự hình thành và phát triển của Phật giáo Hòa Hảo đã góp thêm một chương đáng chú ý vào lịch sử Phật giáo và bức tranh tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng của dân tộc Việt Nam.

Pháp mạch Uyên nguyên: Tiếp nối Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương

Xét trên phương diện lịch sử tư tưởng và truyền thống tín ngưỡng Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo không xuất hiện như một hiện tượng biệt lập, mà được hình thành trên một dòng chảy tâm linh đã âm thầm bồi đắp qua nhiều thế hệ.

Trong dòng chảy ấy, Bửu Sơn Kỳ Hương giữ một vị trí đặc biệt, như một nguồn mạch quan trọng góp phần chuẩn bị nền tảng tư tưởng và phương thức hành đạo cho sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo về sau.

Mạch đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được khơi nguồn vào năm Kỷ Dậu (1849), thời điểm triều vua Tự Đức. Sự kiện lớn nhất trong năm này là trận đại dịch lệ khí (dịch tả) bùng phát dữ dội từ Bắc chí Nam, cướp đi sinh mạng của hơn nửa triệu người (589.460 người), làm chấn động triều đình và dân gian, gắn liền với sự nghiệp hoằng hóa của Thiền sư Minh Huyên Pháp Tạng, tục danh Đoàn Minh Huyên, vị giáo chủ được môn đồ và tín chúng tôn kính xưng là Đức Phật Thầy Tây An.

Trong bối cảnh vùng Nam Bộ trải qua nhiều biến động về xã hội và đời sống dân sinh, giáo pháp của ngài đã mở ra một con đường tu học gần gũi với quần chúng, lấy việc tu nhân, hành thiện và chuyển hóa đời sống làm nền tảng của hành trình hướng đến giải thoát.

Mang đậm ảnh hưởng của tư tưởng Tịnh Độ, được diễn đạt bằng ngôn ngữ và phương thức hành trì phù hợp với tâm thức của cư dân miền Nam, Bửu Sơn Kỳ Hương đã đưa đạo Phật đến gần hơn với đời sống thường nhật. Con đường tu hành không nhất thiết phải tách rời gia đình và xã hội; trái lại, chính giữa những bổn phận của đời sống thế tục, người hành đạo vẫn có thể nuôi dưỡng tín tâm, vun bồi công đức và thực hành đạo lý làm người.

Trên nền tảng tâm linh và tư tưởng ấy, gần một thế kỷ sau, Huỳnh Phú Sổ đã tiếp nối nguồn mạch Bửu Sơn Kỳ Hương, đồng thời mở ra một giai đoạn phát triển mới với sự khai sáng Phật giáo Hòa Hảo. Tiếp nhận tinh thần tu hành giản

dị, thiết thực và gần gũi với quần chúng, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã hệ thống hóa đường hướng **Học Phật - Tu Nhân**, nhấn mạnh việc thực hành đạo đức, báo đáp Tứ Ân và đem giáo pháp ứng dụng trực tiếp vào đời sống gia đình cũng như cộng đồng.

Từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến Phật giáo Hòa Hảo là sự tiếp nối của một dòng tư tưởng Phật giáo mang đậm sắc thái Nam Bộ. Trên nền tảng giáo lý giải thoát của đạo Phật, dòng đạo ấy đã hòa nhập với tâm hồn chất phác, trọng nghĩa tình và tinh thần nhập thế của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ đó hình thành nên một phương thức tu hành giản dị mà thiết thực, lấy sự chuyển hóa con người và phụng sự cuộc đời làm những giá trị căn bản.

Trong ý nghĩa đó, Phật giáo Hòa Hảo vừa tiếp nhận nguồn mạch tâm linh từ Bửu Sơn Kỳ Hương, vừa phát triển một hệ thống giáo lý và phương thức hành đạo mang bản sắc riêng. Sự kế thừa và chuyển hóa ấy đã góp phần tạo nên một truyền thống tôn giáo đặc thù của Nam Bộ, đồng thời ghi dấu một hiện tượng quan trọng trong tiến trình vận động của Phật giáo Việt Nam thời cận - hiện đại.

Tôn chỉ cốt lõi: Học Phật tu nhân và đại nguyện Tứ Ân

Kim chỉ nam xuyên suốt hành trình tu chứng của người môn đồ Hòa Hảo gói gọn trong hai chữ: **Học Phật Tu Nhân**. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc hướng tâm theo ánh tuệ giác của đấng Từ Tôn và việc vẹn tròn đạo nghĩa làm người nơi trần thế. Sức mạnh nội tâm của giáo pháp được cụ thể hóa bằng đại nguyện Tứ Đại Trọng Ân - bốn bức tường thành đạo đức mà mỗi cư sĩ tại gia phải ra sức phụng trì:



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

* **Ân Tổ tiên cha mẹ:** Gốc rễ của hiếu đạo và huyết thống.

* **Ân Đất nước:** Trách nhiệm thiêng liêng với giang sơn, xã tắc.

* **Ân Tam bảo:** Lòng tôn kính vô lượng đối với Phật, Pháp, Tăng.

* **Ân Đồng bào và nhân loại:** Tình yêu thương rộng lớn, vượt mọi biên giới quốc gia.

Xu hướng nhập thế và lý tưởng "Vì Đạo pháp, vì Dân tộc"

Là một tôn giáo cách tân mang tinh thần nhập thế mạnh mẽ, Phật giáo Hòa Hảo tháo bỏ những rào cản nghi lễ rườm rà, đưa đạo vào đời qua hình ảnh những cư sĩ tại gia vừa lao động sản xuất, vừa tinh tấn tu hành. Đường hướng hành đạo chiến lược được khắc cốt ghi tâm trong Hiến chương Giáo hội: ***"Vì Đạo pháp, vì Dân tộc"***.

Tinh thần ấy được hiện thực hóa sinh động bằng việc nghiêm cẩn phụng hành Tám điều răn cấm, giữ gìn thân tâm trong sạch. Đồng thời, các tín đồ luôn tiên phong trong các hoạt động cứu khổ phò nguy, tương trợ lẫn nhau qua các nghi thức quan, hôn, tang, tế, và kiến tạo vô số công trình từ thiện hữu ích cho xã hội. Phật giáo Hòa Hảo đã và đang chứng minh rằng: ***"con đường phụng sự chúng sinh chính là con đường thiết thực nhất để cúng dường chư Phật"***.

Địa bàn hoằng pháp và khối đại đoàn kết nhập thế

Tuyệt đại bộ phận môn đồ của Phật giáo Hòa Hảo đều là những người nông dân chân chất, gắn bó máu thịt với đồng ruộng và lao động sản xuất trên dải đất phương Nam trù phú. Sức sống của đạo pháp bắt rễ sâu xa vào lòng đất mẹ miền Tây, nơi lưu giữ những giá trị thuần hậu của lưu dân mở cõi.

Theo dòng thời gian, mạch đạo ngày càng lan tỏa rộng khắp. Hiện nay, ánh sáng giáo lý đã hiện diện tại **24 tỉnh, thành phố** trên cả nước. Trong đó, cái nôi Tây Nam Bộ vẫn là vùng đất tâm điểm, nơi quy tụ đông đảo nhất khối đại đoàn kết tín đồ, tạo nên một vùng không gian văn hóa tâm linh đặc sắc và thuần thành.

Quy mô đạo chúng và hệ thống trị sự uy nghiêm

Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, vườn hoa Chánh pháp Hòa Hảo hiện nay đã kết trái lành với quy mô hùng hậu, chạm ngưỡng gần 1,3 triệu môn đồ.

Để dẫn dắt một khối đạo chúng đông đảo như vậy đi đúng đường hướng ***"Vì Đạo pháp, vì Dân tộc"***, hệ thống tổ chức của Giáo hội đã được kiện toàn một cách quy củ, nghiêm cẩn và chặt chẽ theo mô hình hai cấp:

* **Cấp Toàn Đạo:** Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo - cơ quan tối cao giữ vai trò nhiếp chính, định hướng và điều hành toàn bộ các hoạt động phật sự, giữ gìn kỷ cương học Phật, tu Nhân.

* **Cấp Cơ Sở:** Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo tại các xã, phường, thị trấn - những Giảng đường đạo hạnh trực tiếp đồng hành cùng đời sống cư sĩ, chăm lo việc từ thiện xã hội và duy trì mạch đạo tại địa phương.

Kỷ nguyên Pháp nhân và những cột mốc Đại hội uy nghiêm

Mùa hoa đạo nở rộ vào năm Kỷ Mão (1999) khi Phật giáo Hòa Hảo chính thức được công nhận tư cách pháp nhân. Sự kiện lịch sử này mở ra một chương mới cho hệ thống quản trị hành chính đạo, vận hành quy củ theo mô hình đại hội đại biểu. Đạo sự được củng cố vững chắc qua các nhiệm kỳ 5 năm đầy dấu ấn.

* **Đại hội lần I (1999):** Khơi dòng chính pháp trong chương sử mới.

* **Đại hội lần II (2004) & Đại hội lần III (2009):** Tiếp tục kiện toàn và khẳng định tầm vóc của Giáo hội.

*(Nhìn về hiện tại, Giáo hội đã vững vàng tiến bước đến **Đại hội lần thứ VI (nhiệm kỳ 2024-2029)**, chứng minh cho sự trường tồn và phát triển không ngừng của đạo mạch)*.

Giáo hội đã long trọng ban hành Hiến chương - văn bản pháp lý tối cao điều hướng mọi hoạt động phật sự. Giữa vùng sông nước linh thiêng, An Hòa Tự (xã Phú Tân, tỉnh An Giang) được tôn vinh là chốn Tổ đình, trụ sở tối cao của Giáo hội. Nơi đây đặt Văn phòng Trung ương cùng các Ban chuyên môn nòng cốt, giữ vai trò tổng hành dinh điều phối dòng chảy tâm linh cho toàn đạo chúng. Hầu hết các địa phương có đông đảo môn đồ đều đã long trọng tổ chức đại hội, bầu ra Ban Trị sự cơ sở để kề vai sát cánh, chăm lo vẹn toàn việc đạo.

Triết mỹ tâm linh: Sắc dà đơn sơ và biểu tượng Tứ Ân

Xóa bỏ mọi hình tướng rườm rà, Phật giáo Hòa Hảo chọn con đường hướng nội sâu mầu, **thờ Phật nhưng không dùng tượng cốt, tranh ảnh**. Trung tâm của không gian thờ tự là **tấm Trần Dà** - biểu tượng cho sự thoát tục, không tì

vết, phản ánh tinh thần chân phương, vô vi của chính pháp.

Sắc màu chủ đạo của đạo kỳ và không gian tâm linh là màu dà (màu nâu khói) - sắc áo của đất, của lúa, của những người nông dân hiền lành, biểu thị sự giản dị nhưng chứa đựng nội lực tu hành thâm hậu.

Huy hiệu linh thiêng của Giáo hội là hình ảnh bông sen trắng nở bốn cánh vươn lên, phía trên tôn vinh dòng chữ **“Phật giáo Hòa Hảo”** sắc vàng rực rỡ. Bốn cánh sen thanh khiết ấy chính là đóa hoa tâm linh đại diện cho Tứ Đại Trọng Ân - lời nhắc nhở thiêng liêng về bổn phận khắc cốt ghi tâm của mỗi cư sĩ tại gia trên bước đường phụng sự chúng sinh.

Hoằng pháp lợi sinh

Nhằm đáp ứng khát ngưỡng tâm linh của hàng triệu tín đồ, Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo luôn nỗ lực không ngừng trong công tác ấn tống và phát hành. Một khối lượng khổng lồ các ấn phẩm linh thiêng đã được xuất bản rộng rãi:

* **Sấm giảng giáo lý và Tôn chỉ hành đạo:** Chiếc chìa khóa mở ra kho tàng tu tuệ.

* **Chân dung Đức Huỳnh Giáo Chủ và Tám điều răn cấm:** Kim chỉ nam giữ gìn giới luật trang nghiêm.

* **Băng cassette Sấm giảng:** Đưa lời vàng tiếng ngọc vang vọng khắp các nẻo đường làng quê miền Tây.

Đặc biệt, sự hiện diện chính thống của Tạp chí Hương Sen cùng Trang thông tin điện tử Phật giáo Hòa Hảo, hai kênh truyền thông giúp môn đồ thấu triệt giáo lý chân truyền, thắp sáng đường hướng hành đạo, đóng vai trò cầu nối tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước về tôn giáo. Tất cả cùng hòa chung một nhịp đập, đưa Phật giáo Hòa Hảo vững tiến trên con đường phụng sự đạo pháp gắn liền với sự phồn vinh của quốc gia.

Lược sử Đức Huỳnh Giáo chủ - Đấng khai sáng Phật giáo Hòa Hảo

Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ (1919-1947) là đấng khai sáng đại đạo Phật giáo Hòa Hảo, đồng thời là bậc đồng sáng lập Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng. Đối với toàn thể hàng môn đồ và vạn chúng, Ngài được thành kính tôn xưng là “Đức

Thầy", "Đức Huỳnh Giáo Chủ" hay "Đức Tôn Sư".



(Ảnh: Internet)

Ngài giáng thế vào ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi, nhằm ngày 15 tháng 1 năm 1920 Dương lịch, tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc nay là thị

trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Thân phụ Ngài là Đức Ông Huỳnh Công Bộ, bậc Hương Cả có uy tín trong vùng; thân mẫu là Đức Bà Lê Thị Nhậm.

Ngay từ thuở thiếu thời, Ngài đã sớm bộc lộ cốt cách thông tuệ, mẫn tiệp. Sau khi hoàn tất bậc Sơ học và thi đỗ bằng Sơ học Yếu lược Pháp – Việt (Certificat d'études primaires élémentaires) tại quận Tân Châu, con đường học vấn của Ngài phải tạm thời gián đoạn vì pháp thể khiếm an, bệnh duyên triền miên. Ngài buộc phải hồi hương dưỡng bệnh, sống những tháng ngày tịch mịch ẩn cư, trước khi chính thức khai cơ hoằng pháp vào năm 1939.

Từ thâm căn cốt cách, Ngài vốn là bậc ưa trầm tư mặc tưởng, thường lánh xa chốn hồng trần náo nhiệt và chẳng mấy lưu tâm đến những thú tiêu khiển thế tục. Khi bước vào tuổi thanh xuân, Ngài cũng không màng đến hạnh phúc duyên tình riêng tư. Những năm trai trẻ, Ngài phải trải qua những cơn sơn lam chướng khí dữ dội, khiến huyễn thân ngày một hao gầy, tiều tụy.

Đức Ông và Đức Bà, vì lòng thương con sâu nặng, đã không quản gian lao, lặn lội khắp nơi tìm kiếm danh y và những bậc kỳ nhân có tiếng để mong chữa lành bệnh cho Ngài. Từ ông Lê Hồng Nhật, thường được gọi là Thầy Xóm, tại núi Trà Sư; đạo sĩ Trương Anh Tuấn, nổi danh với pháp thuật cao thâm; cho đến các bậc kỳ nhân dị sĩ ẩn cư nơi vùng Thất Sơn và núi Tà Lơn thuộc Cao Miên - tất cả những nơi được truyền tụng có danh y hay dị sĩ, Đức Ông và Đức Bà đều tìm đến với niềm hy vọng cứu chữa cho người con yêu quý.

Thế nhưng, suốt quãng đời từ năm mười lăm đến hai mươi tuổi, mọi phương dược và pháp thuật của các bậc y sư dường như đều bất lực trước căn bệnh của Ngài. Chính giữa những năm tháng thử thách nơi chốn trần ai ấy, trong tâm Ngài dần hun đúc một chí hướng lớn lao: học hỏi mật pháp để cứu độ chúng sinh, chữa lành tật bệnh và đem sự an lành đến cho bá tánh vạn dân.

Đó cũng là một hành trình tâm linh đặc biệt mà đương thời Sa môn Lê Thanh Tòng, đã từng chứng kiến và liễu tri tường tận.

Thời kỳ đức Thầy giảng đạo độ đời

Sau khi triệt ngộ chân lý Phật đà, thấu diệu nghĩa của Đạo, Ngài chính thức khai sáng đại đạo Phật giáo Hòa Hảo vào ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão, nhằm ngày 5 tháng 7 năm 1939. Kể từ đây, Ngài bắt đầu công cuộc chấn hưng phật pháp, tuyên dương Diệu pháp Như Lai, diễn giải giáo lý nhiệm mầu, nhằm chuyển hóa tâm bệnh và cứu chữa thân bệnh cho bá tính vạn dân.

Ngày 12 tháng 4 năm Canh Thìn (1940), trong bối cảnh làn sóng tín đồ và vạn chúng ngưỡng mộ uy đức cùng tài năng xuất chúng của Ngài ngày một đông đảo, nhà cầm quyền thực dân Pháp bắt đầu sinh lòng nghi ngại. Họ tiến hành câu lưu, đưa Ngài sang tỉnh Sa Đéc - nay thuộc phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp - rồi sau đó tiếp tục lưu chuyển Ngài qua Sài Gòn và Gia Định.

Đến ngày 18 tháng 5 năm Canh Thìn, tức ngày 22 tháng 6 năm 1940, trước sự phát triển mạnh mẽ của dòng người quy ngưỡng Phật giáo Hòa Hảo, chính quyền thực dân Pháp càng thêm lo ngại và quyết định áp giải Đức Huỳnh Giáo Chủ rời làng Hòa Hảo về tỉnh lỵ Sa Đéc. Người trực tiếp giám sát cuộc chuyển dịch này là Marcel Bazin, một sĩ quan mật vụ khét tiếng đương thời, khi ấy giữ chức Phó Giám đốc Sở Mật thám Liên bang Đông Dương, kiêm Chánh Sở Mật thám Pháp tại Nam Kỳ.

Tại Sa Đéc, với ý định thử thách sở học và bản lĩnh của một người mang lý tưởng Bồ tát đạo, đang dấn thân truyền bá triết lý từ bi và trí tuệ của đạo Phật, Bazin đã đề nghị Ngài ứng tác thơ văn. Giữa không gian kiềm tỏa của mật thám, Đức Huỳnh Giáo Chủ vẫn điềm nhiên phóng bút, viết liền một mạch, không cần bản nháp, bài thơ “Sa Đéc” nổi tiếng.

Từng câu, từng chữ tuôn chảy như dòng suối tuệ giác; không chỉ biểu lộ chí hướng tu hành kiên định, mà còn kết tinh sâu sắc tấm lòng từ bi, thương xót chúng sanh đang trầm luân giữa bể khổ:

Muốn lập Đạo có câu thành bại,

Sự truân chuyên của khách thiền môn.

Khắp sáu châu nức tiếng người đồn,

Ta chịu khổ, khổ cho bá tánh.

Tiếng gọi đời sông mê hãy lánh,

Chạm lợi quyền giàu có cạnh tranh.

Bước gai chông đường đủ sỏi sành,

Đành tách gót lìa quê hương dã.

Ta cũng chẳng lấy chi buồn bã,

Bởi sự thường của bực siêu nhơn.

Dầu gian lao dạ sắt chẳng sờn,

Miễn sanh chúng thông đường giải thoát.

Chính trong những năm tháng gian truân này, nguồn thi hứng cứu đời của Ngài đã tuôn chảy thành những áng văn bất hủ. Hệ thống Sám Giảng Thi Văn giáo lý do Ngài khởi thảo bao gồm sáu quyển toàn tập cốt lõi:

* **Quyển 1:** *Sấm Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm*

* **Quyển 2:** *Kệ Dân Của Người Khùng*

* **Quyển 3:** *Sám Giảng*

* **Quyển 4:** *Giác Mê Tâm Kệ*

* **Quyển 5:** *Khuyến Thiện*

* **Quyển 6:** *Cách Tu Hiền Và Sự Ăn Ở Của Một Người Bổn Đạo (thường gọi là Những Điều Cần Biết Của Người Tu Hiền)*.

Bên cạnh sáu quyển Sám giảng nền tảng nêu trên, toàn bộ các bài thi kệ, vi bằng, và thư từ thuyết pháp của Ngài đã được hàng môn đồ kính cẩn sưu tập, lưu giữ trọn vẹn dưới tác phẩm mang tựa đề bất hủ: **"Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý Đức Huỳnh Giáo Chủ"**.

Hành trình cứu quốc và hoằng pháp của đức Huỳnh Giáo chủ

Trong giai đoạn từ năm 1939 đến năm 1945, uy đức của Đức Huỳnh Giáo Chủ ngày càng sâu rộng, thu phục hàng vạn môn đồ khắp các tỉnh thành miền Tây Nam Bộ.

Ngay sau sự biến ngày 9 tháng 3 năm 1945, với tầm nhìn chiến lược xoay chuyển vận mệnh nước nhà, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã chủ xướng thành lập ***"Việt Nam Độc lập Vận động Hội"***. Đứng trước bối cảnh lịch sử đầy biến động, Ngài nhận rõ sức mạnh cốt lõi nằm ở khối đại đoàn kết toàn dân. Tổ chức ra đời như một lời hiệu triệu thiết tha, tập hợp mọi tầng lớp xã hội không phân biệt xu hướng: từ giới trí thức, thế hệ thanh niên đầy nhiệt huyết, đến các nhà thương mãi, nông gia, thợ thuyền, các cụ đồ nho đức độ và các bậc tu sĩ. Tất cả cùng đồng lòng quy tụ, kết thành một làn sóng mạnh mẽ quyết tâm giành lại chủ quyền và độc lập cho giang sơn.

Trong bức tâm thư hiệu triệu đồng bào, Ngài đã gieo vào lòng người những lời vàng ngọc:

"Gần ngót trăm năm nay đồng bào trải biết bao cay đắng, lớp kẻ thù giày đạp, lớp quan lại tham ô, vì thế nên người dân Việt Nam gánh vác biết bao nhiêu sưu thuế nặng nề. Kẻ thù đã lợi dụng chánh sách ngu dân để nhồi sọ quần chúng, gây mầm chia rẽ Bắc, Nam, Trung, phá rối sự đoàn kết, hầu mong cho cuộc đô hộ được vĩnh viễn trên giải non sông đất nước mà Tổ Tiên ta phải biết bao máu đào mới gầy dựng được".

"Vả lại từ trước cho đến nay các bực anh hùng, các nhà chiến sĩ khắp ba kỳ đã bao phen vùng vẫy chống lại quân thù mong gầy dựng lại nền Độc lập cho quê hương đất Việt".

"Nhưng than ôi! chỉ vì thiếu khí giới tối tân, chỉ vì sơ đường luyện tập mà giọt máu anh hùng đành hòa với bao nhiêu giọt lệ, khóc phút sa cơ, để lại cho người đồng thời và cho đoàn hậu thế muôn vàn tiếc thương ân hận".

Rồi Ngài kêu gọi:

"Hỡi đồng bào Việt Nam!"

"Chúng ta đã bước và đang bước đến một khúc nghiêm trọng trên lịch sử. Giờ đây ta đã có thêm nhiều đặc quyền lo lắng đến cái giang san gấm vóc của Tổ Tiên ta di truyền lại".

Vận động cuộc Độc Lập!

Vận động cuộc Độc lập!

"Phải! Toàn quốc phải liên hiệp vận động cho cuộc Độc lập. Đấy là cái chủ trương duy nhứt của Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội".

Sau cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945, mọi giới đồng bào, nhất là tầng lớp trí thức, đều tỏ ra lạc quan và tin tưởng rằng, theo những lời hứa hẹn của quân đội Nhật, nước Việt Nam rồi đây sẽ tuyên bố hoàn toàn độc lập.



Rời chốn phồn hoa Sài Gòn - Gia Định, Ngài dong ruổi những bước chân an lạc, mang ánh sáng từ bi và trí tuệ Phật đà đi khắp nơi, thức tỉnh lòng dân qua các vùng Mỹ Tho, Cai Lậy, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Đến rằm tháng Hai năm Ất Dậu (1945), kỷ niệm ngày Đức Phật Thích Ca nhập Niết-bàn, Ngài hồi hương, viếng thăm song thân phụ mẫu tại làng Hòa Hảo. Ngay sau đó, vào ngày vía Đức Bồ tát Quán Thế Âm, 19 tháng Hai năm Ất Dậu, Ngài lại tiếp tục hành trình hoằng hóa giáo pháp nhiệm mầu, đem hạnh nguyện Như Lai ban rải khắp các tỉnh Long Xuyên, Sa Đéc, rồi trở lại Sài Gòn - Gia Định.

Nhằm quy tụ sức mạnh tâm linh, chuẩn bị cho vận hội mới của đất nước, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã đứng ra kêu gọi các tông phái Phật giáo đồng tâm kiến tạo **“Việt Nam Phật giáo Liên Hiệp Hội”**. Tuy nhiên, do tinh thần đoàn kết đương thời chưa hội đủ nhân duyên và chưa thật sự chín muồi, tổ chức này về sau đành tạm ngưng hoạt động.

Với tâm nguyện sẻ chia nỗi cơ cực của tầng lớp nông dân - những người cần lao làm nên bệ đỡ cho nền kinh tế nước nhà giữa cảnh lầm than, khói lửa - Đức Huỳnh Giáo Chủ đã chủ xướng chiến dịch **“Khuyến Nông”** mang ý nghĩa lịch sử.

Ngày 10 tháng 6 năm 1945, Ngài cùng Cư sĩ Lương Trọng Tường và các môn đệ thân tín rời Sài Gòn - Gia Định, bắt đầu chuyến tuần du mục kích qua khắp các tỉnh thành miền Tây. Hành trình cứu thế gian nan mà thấm đượm nghĩa tình ấy trải dài qua Cần Thơ, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bãi Xào, Bạc Liêu, Rạch Giá; rồi ngược dòng về Châu Đốc, Long Xuyên, qua vùng Đốc Vàng Hạ và Tân Thành, trước khi tiếp tục nối dài đến Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre.

Trên suốt hành trình ấy, tận mắt chứng kiến nỗi thống khổ của trăm họ và thấu rõ nguy cơ nạn đói đang ngày một cận kề, Ngài đã gửi trọn lòng trắc ẩn vào từng câu, từng chữ của bài thơ "**Khuyến Nông"** - như một lời hiệu triệu thiết tha, lay động tâm can và thức tỉnh lòng người:

Thơ khuyến nông

Hỡi đồng-bào! Hỡi đồng-bào!

Thần chết đã tràn vào Trung-Bắc,

Ngày lại ngày siết chặt giống nòi;

Lật qua các bài báo mà coi,

Thấy con số chết xem mòi kinh nguy.

Cũng tại vì Tây-di bày kế,

Phá-hoại nền kinh-tế nước ta.

Làm cho điên-đảo sơn-hà,

Làm cho điêu-đứng con nhà Lạc-Long.

Bỗng phút đâu cuồng phong một trận,

Quân Phù-Tang khai hấn bất kỳ.

Còn đâu mưu khéo giải vi,

Còn đâu hoãn kế trong kỳ viện binh?

Dầu những kẻ vô tình với nước,

Cũng tỉnh hồn mơ-ước tự-do.

Tiếng vang độc-lập reo hò,

Từ Nam chí Bắc nung lò khí thiêng.

Quyết phen nầy kết-liên một khối,

Đem máu đào tắm gội giang-san.

Giờ đây đem lại mùa-màng,

Năm rồi miền Bắc tan-hoang còn gì.

Chỉ có xứ Nam-Kỳ béo-bở,

Cơ-hội nầy bỏ dở sao xong.

Cả kêu điền-chủ phu-nông,

Đứng lên đừng để ruộng đồng bỏ hoang.

Muốn cứu khỏi tai nàn của nước,

No dạ-dày là chước đầu tiên.

Nam-Kỳ đâu phải sống riêng,

Mà còn cung-cấp cho miền Bắc, Trung.

Quân-đội Nhựt cần dùng lương thảo,

Cũng phải ăn lúa gạo Nam-kỳ.

Ta còn ngần ngại nỗi chi,

Mà không cày cấy kịp thì hỡi-dân?!

Điền-chủ phải một lần chịu tốn,

Giúp áo quần, giúp vốn thêm lên.

Muốn cho dân được lòng bền,

Mua giùm canh-cụ là nền khuếch-trương.

Giá mướn phải thường thường dễ thở,

Xử ôn-hòa niềm-nỡ yêu nhau.

Cùng chung một giọt máu đào,

Phen nầy hiệp sức nâng cao nước nhà.

Kẻ phu-tá cũng là trọng trách,

Cứu giống-nòi quét sạch non sông.

Một phen vác cuốc ra đồng,

Thề rằng ruộng phải được trồng lúa khoai.

Mưa nắng ấy đâu nài thân xác,

Chí hy-sinh dầu thác cũng cam.

Miễn sao cho cánh đồng Nam,

Dồi-dào lúa chín gặt đam về nhà.

Chừng ấy mới hát ca vui-vẻ,

Ai còn khinh là kẻ dân ngu.

Không đem được chút công-phu,

Không đem sức-lực đền-bù nước non.

Gởi một tấc lòng son nhắn-nhủ,

Khuyên đồng-bào hãy rủ cho đông.

Nắm tay trở lại cánh đồng,

Cần-lao, nhẫn-nại Lạc-Long tổ truyền.

Sài Gòn, tháng Tư năm Ất Dậu (1945)

Trên phương diện chính trị, vào ngày 14 tháng 8 năm 1945 tại Nam Bộ, Mặt trận Quốc gia Thống nhất (Mặt trận Quốc gia Thống nhất) chính thức được thành lập. Đây là một liên minh chính trị tiến bộ, tập hợp các đảng phái và tổ chức theo khuynh hướng quốc gia dân tộc nhằm mục đích tối thượng là giành độc lập và chuẩn bị tiếp quản chính quyền sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh. Mặt trận ra đời tại Sài Gòn - Gia Định với bốn khẩu hiệu hành động đanh thép:

* *Chống Đế quốc Pháp*

* *Chống họa Thực dân*

* *Bảo vệ trị an*

* *Bài trừ phản động*

Khối liên minh đại đoàn kết này đã quy tụ nhiều lực lượng yêu nước đương thời, tiêu biểu như Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng dưới sự lãnh đạo của các nhân sĩ Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân...; Thanh niên Tiền phong; Liên đoàn Công chức; Giáo phái Tịnh Độ Cư sĩ cùng các chi phái Cao Đài.

Mùa thu năm 1945, cuộc gặp gỡ, cổ vũ tinh thần và cứu trợ lực lượng Bình Xuyên của Đức Huỳnh Giáo Chủ đã viết nên một chương son đầy ý nghĩa, biểu thị sâu sắc tinh thần đại đoàn kết dân tộc và lòng ái quốc trong buổi bình minh của phong trào kháng chiến chống Pháp tại Nam Bộ. Mối duyên lành giữa vị Giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo và các chiến sĩ Bình Xuyên do Mười Trí (Huỳnh Văn Trí - lãnh tụ nổi tiếng của lực lượng Bình Xuyên cũng từ đó được khắc họa đậm nét, hòa quyện giữa lý tưởng cứu quốc và những tình cảm chân thành, sâu sắc.

Qua những mẩu chuyện mộc mạc giữa chốn chiến khu gian khổ, Huỳnh Giáo Chủ luôn dành một niềm mến trọng đặc biệt đối với liên quân Bình Xuyên. Ngài quý mến họ bởi phần lớn các cấp chỉ huy và chiến sĩ nơi đây đều là những người con còn rất trẻ, mang tính cách bộc trực, lòng hăng say, quả cảm và, trên hết, là khí phách hào hiệp, trượng nghĩa của những con người xuất thân từ giới giang hồ yêu nước, một khi đứng trước họa vong quốc đã sẵn sàng dấn thân vì đại nghĩa.

Giữa không gian bừng bừng khí thế của buổi hội ngộ lịch sử ấy, Ngài xúc cảm phóng bút, đề tặng bài thơ **“Tặng chiến sĩ Bình Xuyên”**. Từng lời thơ vang lên như một lời thề cùng sông núi, kết tinh ý chí thà chết vinh còn hơn sống nhục, đồng thời thắp sáng ngọn lửa quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược, giành lại nền độc lập và tự do cho Tổ quốc:

Bài thơ: Tặng chiến sĩ Bình Xuyên (1945)

Ách nô-lệ dân ta đà chán biết,

Nên quyết lòng nổi dậy chống xâm-lăng.

Chỉ quân Tây thề một tiếng rằng:

Thà cam chết, không làm dân mất nước!

Chốn chiến-trường dấn thân chân bước,

Đem máu đào nhuộm thắm giang-sơn.

Chí anh-hùng há chịu thua hờn,

Trút hơi chót giữ gìn bờ-cõi.

Bổn-phận ấy toàn dân đang gọi,

Sống oanh-liệt chết cũng oanh-liệt

.Nhắm đích thẳng: quân thù tiêu-diệt,

Cho nước nhà trở lại tự-do.

Ngày 07/09/1945, Phái đoàn Trung ương do ông Hoàng Quốc Việt làm Trưởng đoàn và ông Cao Hồng Lãnh làm thành viên được cử vào Nam Bộ, nhằm triệu tập hội nghị cải tổ Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ. Tại hội nghị này, với uy tín và tầm ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã được trân trọng đề cử tham gia Ủy ban Nhân dân Nam Bộ.

Tuy nhiên, những khác biệt về thời cuộc đầy phức tạp lúc bấy giờ nên những cuộc gặp gỡ và trao đổi chưa thành như ý nguyện.

Ngày 8 tháng 9 năm 1945, đông đảo tín đồ Phật giáo Hòa Hảo tại Cần Thơ đã đồng loạt xuống đường biểu tình, cất cao tiếng nói phản kháng và hô vang những khẩu hiệu mạnh mẽ:

* *Vũ trang quần chúng!*

* *Tẩy chay các phần tử thối nát...!*

* *Triệt để ủng hộ Chính phủ Việt Minh!*

Vận nước lâm vào thế nguy nan khi, ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp, dưới sự hậu thuẫn và dung túng của quân đội Anh, nổ súng tiến công, chiếm đóng Sài Gòn, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Trước tình thế hiểm nghèo ấy, Ủy ban Hành chính Nam Bộ buộc phải triệt thoái, dời căn cứ về vùng Chợ Đệm - thuộc xã Tân Nhựt mới, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Sau kỳ Tân xuân Bính Tuất, vào khoảng tháng 2 năm 1946, giữa lúc những cuộc xung đột cục bộ giữa các giáo phái và đảng phái, các lực lưỡng tại miền Tây đang diễn ra vô cùng căng thẳng, Đức Huỳnh Giáo Chủ rời mật khu rừng Chà Là - một địa danh gai góc, hiểm trở và in đậm dấu ấn của những năm tháng kháng chiến - để trở về Chợ Lớn.

Chính tại nơi đây, giữa cơn biến động dữ dội của thời cuộc, Ngài đã cất lên tiếng nói đầy hùng lực qua áng văn bất hủ **“Tiếng chuông cảnh tỉnh”**, tha thiết kêu gọi đồng bào hãy gác lại mọi hiềm khích cá nhân, xóa bỏ những chia rẽ và cùng nhau quy tụ một lòng, dồn tâm sức cho đại cuộc chống ngoại xâm.

Trong suốt hành trình hành đạo và cứu quốc, vị lãnh đạo tâm linh ấy luôn đau đáu một niềm thao thức: người Việt Nam phải biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau và thắt chặt nghĩa tình cốt nhục. Ý chí đại đoàn kết ấy một lần nữa được kết tinh trọn vẹn trong bài **“Tiếng chuông cảnh tỉnh”**, được Ngài viết tại miền

Đông vào năm 1946 (Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý, trang 462).

Bằng những lời thơ bi tráng, thiết tha và lay động tâm can, Ngài cất lên tiếng gọi thức tỉnh đồng bào:

Tiếng chuông cảnh tỉnh

Thù riêng muôn vạn cho cam,

Cũng nên gát bỏ để làm nghĩa công.

Khắp Bắc Nam Lạc Hồng một giống,

Tha thứ nhau để sống cùng nhau.

và

Hỡi những kẻ có lòng yêu nước,

Nghe lời khuyên tỉnh được giấc mê.

Anh em lớn nhỏ quày về,

Hiệp nhau một khối chớ hề phân ly.

Đức Huỳnh Giáo Chủ còn khuyên dạy chúng ta hãy trở lại nòi giống của mình:

Than ít tiếng gọi hồn chủng loại,

Việt Nam! Người Việt Nam mau trở lại!

Yêu giống nòi có phải hơn không?

Dầu sao cũng giống Lạc Hồng!

Viết tại miền Đông 1946

Trong niềm xúc cảm vô biên trước vận mệnh nước nhà và chí hướng nhập thế cứu đời, Ngài đã ứng tác bài thơ *"Riêng Tôi"*, mở đầu bằng hào khí ngút ngàn:

Riêng tôi

Rứt áo cà-sa khoác chiến-bào,

Hềm vì nghịch cảnh qua thương-đau.

Bên rừng tạm gởi thân cô-quạnh,

Nhìn thấy non sông suối lệ trào.

Nhìn thấy non sông suối lệ trào,

Lòng nguyền giữ vững chí thanh-cao.

Ai người mãi quốc cầu vinh nhỉ,

Hậu thế muôn thu xét thử nào?

Hậu thế muôn thu xét thử nào?

Lòng nầy yêu nước biết là bao?

Vì ai gieo-rắc điều hồ-mị,

Đành ngó non sông nhuộm máu đào.

Đành ngó non sông nhuộm máu đào,

Thời-cơ độc nhứt cứu đồng-bào.

Muôn ngàn chiến-sĩ chờ ra trận,

Bỗng vướng gông cùm chốn ngục-lao.

Miền Đông, năm 1946.

Nhằm kiện toàn và tối ưu hóa bộ máy lãnh đạo kháng chiến tại miền Nam, **Mặt trận Quốc gia Liên hiệp** - Ủy ban Liên hiệp Kháng chiến chống Pháp của các tổ chức cách mạng miền Nam - chính thức được thành lập tại vùng Bà Quẹo, nay thuộc phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, thay thế cho Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ trước đó. Đại hội thành lập đã quy tụ đông đảo các đảng phái yêu nước cùng những vị chỉ huy quân sự nòng cốt; Đức Huỳnh Giáo Chủ đồng thuận tham gia tổ chức này.

Với viễn kiến sâu rộng và uy tín lớn lao, Đức Huỳnh Giáo Chủ được toàn thể hội nghị đồng lòng đề cử giữ cương vị **Chủ tịch Mặt trận Quốc gia Liên hiệp**. Sát cánh cùng Ngài trong bộ máy hành chính và quân sự điều hành công cuộc kháng chiến là ông Võ Tam Anh, giữ chức Phó Chủ tịch; ông Lê Trung Nghĩa, đảm trách cương vị Ủy viên Thông tin; cùng nhiều tướng lĩnh và vị chỉ huy nổi danh đương thời như Huỳnh Văn Trí (Mười Trí), Nguyễn Bình, Lê Văn Viễn, Dương Văn Hà, Lai Hữu Tài, Hồ Ngọc Chiếu...

Toàn bộ cơ quan đầu não cùng bộ chỉ huy văn võ của Văn phòng Mặt trận được bố trí đóng quân tại vùng đất “Thập bát phù lưu viên” - Mười tám thôn vườn

trầu, một địa danh lừng lẫy trong lịch sử chống Pháp, nay thuộc địa bàn các xã Vĩnh Lộc A và Vĩnh Lộc B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ căn cứ chiến lược này, bộ máy lãnh đạo và các lực lượng kháng chiến cùng quy tụ, sẵn sàng bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến, quyết tâm bảo vệ quê hương và vận mệnh dân tộc.

Sự phân hóa do thời cuộc và viễn kiến đại đoàn kết của đức Huỳnh Giáo chủ

Sau khi kiện toàn bộ máy tổ chức, Mặt trận Quốc gia Liên hiệp đã công cử những đại diện ưu tú trở lại hoạt động bí mật trong nội đô Sài Gòn. Tuy nhiên, trước mạng lưới mật thám dày đặc của thực dân Pháp, các thành viên này không may sa vào tay giặc và bị bắt giam. Giữa tình thế hiểm nghèo ấy, nhờ sự mưu trí và nhạy bén, Đức Thầy, trên cương vị Chủ tịch Mặt trận, cùng ông Lê Trung Nghĩa và các nữ giao liên đã khéo léo vượt qua vòng vây, thoát khỏi hiểm nguy một cách an toàn.



Trong bối cảnh chiến cuộc ngày càng chuyển biến phức tạp, nội bộ Mặt trận bắt đầu xuất hiện những rạn nứt về tư tưởng và đường hướng hoạt động. Hai ông Ung Văn Khiêm và Nguyễn Bình quyết định tách khỏi Mặt trận Quốc gia Liên hiệp, đồng thời đề xuất cải tổ và đổi tên tổ chức thành **Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam**. Tuy nhiên, phương án thay đổi danh xưng này đã không nhận được sự đồng thuận của tuyệt đại đa số đại biểu tham dự đại hội đương thời.

Trước những biến động dồn dập của thời cuộc, với tâm nguyện quy tụ sức mạnh của các tầng lớp nhân dân theo khuynh hướng dân chủ và tiến bộ, ngày 21

tháng 9 năm 1946, Đức Huỳnh Giáo Chủ cùng các nhà ái quốc như Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Nguyễn Hoàng Bích, Lâm Văn Tết... đã đồng lòng đặt nền móng thành lập **Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng**, thường được gọi là **Dân Xã Đảng**.

Đến trung tuần tháng 10 năm 1946, nhận lời mời của chính quyền kháng chiến với mục đích cứu vãn và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, Đức Huỳnh Giáo Chủ chính thức tham gia Ủy ban Hành chính Nam Bộ, đảm nhiệm cương vị **Ủy viên Đặc biệt**.

Quyết định dấn thân vào chốn chính trường đầy sóng gió của Ngài mang một ý nghĩa lịch sử sâu sắc, hướng trọn tâm lực vào ba mục tiêu tối thượng:

* **Minh định lập trường cứu quốc:** Bày tỏ một cách nhất quán trước quân dân và Chính phủ Việt Minh về chủ trương sắt đá của Ngài trong công cuộc thống nhất lãnh thổ, giành lại nền độc lập hoàn toàn cho quốc gia.

* **Biểu dương tinh thần đại đoàn kết:** Khơi dậy và thắt chặt tình đoàn kết toàn dân tộc, xem đây là chiếc chìa khóa vạn năng để sớm mang lại thắng lợi vẻ vang cho cuộc kháng chiến trường kỳ.

* **Tỏ rõ tâm nguyện vô ngã vị tha:** Khẳng định trước toàn thể các đảng phái và quốc dân rằng, Đức Huỳnh Giáo Chủ vị tha chẳng màng đến danh vọng, địa vị cao sang hay quyền lực thế tục; thảy đều vì gánh vác phận sự lúc non sông nguy biến, quyết tâm cứu vớt đồng bào thoát khỏi ách nô lệ lầm than của chủ nghĩa thực dân đế quốc.

Tư tưởng nhập thế và sự phát triển lực lượng kháng chiến

Sau khi Đức Huỳnh Giáo Chủ tham chính, trong một cuộc phỏng vấn lịch sử mang ý nghĩa định hình hệ tư tưởng, nhà báo Hồn Quyền đã đặt câu hỏi về mối liên hệ giữa lý tưởng chính trị của Ngài với triết lý sâu xa của đạo Phật. Bài phỏng vấn được trân trọng đăng tải trên báo Nam Kỳ ngày 29 tháng 11 năm 1946.

Trước câu hỏi ấy, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã khẳng khái minh định: ***"Theo nhận thức của tôi, triết lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là chủ nghĩa từ bi, trí tuệ, hùng lực, tự do, bình đẳng đối với chúng sinh. Tôi nhận thấy Đức Phật chính là một nhà Cách mạng triệt để..."*** Lời tuyên ngôn ấy không chỉ phản ánh nhãn quan thời cuộc sắc bén, mà còn trở thành kim chỉ nam cho mọi hành động nhập thế và cứu quốc của Ngài.

Hiện thực hóa lý tưởng **“Hùng lực”** trong công cuộc chống ngoại xâm, ngay từ tháng 6 năm 1946, Phật giáo Hòa Hảo đã tiến hành tổ chức và kiến thiết lực lượng vũ trang thành ba đơn vị bộ đội chủ lực, gồm Bộ đội số 1, Bộ đội số 2 và Bộ đội số 3, dưới những danh xưng hào hùng: **Nghĩa quân Cách mạng, Vệ quốc quân và Liên đội Nguyễn Trung Trực**.

Sau khi Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng chính thức ra đời, khối lực lượng này được tổ chức lại chặt chẽ và từng bước chính quy hóa thành Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực. Ban Chỉ huy Chi đội quy tụ những cư sĩ yêu nước kiệt xuất, gồm các ông Nguyễn Giác Ngộ và Lâm Thành Nguyên giữ cương vị Chi đội trưởng; ông Trương Kế Tự đảm nhiệm chức Chi đội phó kiêm Chính trị viên.

Riêng tại địa bàn miền Đông, Bộ đội Lưu động số 2 được đặt dưới sự chỉ huy của ông Trần Văn Soái, thường gọi Năm Lửa; trong khi ông Lê Quang Vinh, tức Ba Cụt, giữ vai trò Chỉ huy trưởng Nghĩa quân Cách mạng. Đến trung tuần tháng 1 năm 1947, nhận định rõ tầm quan trọng của chiến trường trọng điểm, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã hạ lệnh cho ông Trần Văn Soái điều động một đạo binh tinh nhuệ tiến lên miền Đông Nam Bộ, nhằm củng cố thực lực kháng chiến tại đây.

Trên bình diện ngoại giao và đoàn kết liên tôn giáo, thời cuộc Nam Bộ bấy giờ cũng chứng kiến nhiều chuyển biến đầy kịch tính. Nhằm thực hiện âm mưu mua chuộc và phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc, năm 1946, thực dân Pháp đã đưa Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc (1890–1959) từ nơi lưu đày ở Phi Châu trở về Việt Nam.

Tuy nhiên, trước mưu đồ chia rẽ của kẻ thù, các bậc lãnh đạo tôn giáo đã chủ động bắt tay liên minh vì đại cuộc. Vào hạ tuần tháng 3 năm 1947, nhận lời mời của ông Lê Trung Nghĩa, một phái đoàn cao cấp do Đức Huỳnh Giáo Chủ dẫn đầu, cùng sự tháp tùng của ông Huỳnh Văn Trị và ông Lai Hữu Tài - đại diện cho tướng Lê Văn Viễn - đã long trọng tiến về Tòa thánh Tây Ninh.

Tại đây, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã có cuộc hội đàm lịch sử với Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc, đặt nền móng cho sự gắn kết chặt chẽ giữa hai tôn giáo, cùng hướng về một mục tiêu tối thượng, bảo vệ nền độc lập của nước nhà.

Sứ mệnh hòa giải và chương sử ký trầm hùng

Thời bấy giờ, tình hình chính trị - quân sự tại miền Tây Nam Bộ chuyển biến vô cùng phức tạp, dẫn đến những mâu thuẫn và rạn nứt ngày càng gay gắt giữa lực lượng Việt Minh với các đơn vị vũ trang Phật giáo Hòa Hảo. Giữa lúc thế sự ngổn ngang, ngày 17 tháng 2 năm 1947, **Mặt trận Quốc gia Thống nhất**, gọi tắt là **Mặt trận Toàn quốc**, được thành lập tại Nam Hưng, Trung Hoa. Sự kiện

này đã làm dấy lên nhiều luồng dư luận đương thời, cho rằng Mặt trận Quốc gia Liên hiệp trong nước đang tìm cách kết nối với các tổ chức hoạt động ở hải ngoại như Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội của Nguyễn Hải Thần và Việt Nam Quốc Dân Đảng của Nguyễn Tường Tam.

Nơi bưng biền gió lộng, những cuộc va chạm cục bộ vẫn không ngừng tiếp diễn. Vào lúc 9 giờ đêm ngày 23 tháng 3 năm 1947, nhằm ngày 1 tháng 2 nhuận năm Đinh Hợi, trước sự uy hiếp dữ dội của các lực lượng đối phương, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã chủ động định liệu một cuộc chuyển quân mang tính chiến lược. Ngài chỉ huy các đơn vị tùng sự rời vùng Vàm Vè - nay thuộc phường Tân Ninh, thành phố Tây Ninh - tiến về thôn Thuận Nghĩa Hòa, thuộc vùng căn cứ Đồng Tháp Mười hiểm trở, nơi đặt Bộ Chỉ huy Quân khu 8, tức Chiến khu 8 cũ.

Tại đây, đóng quân gần nơi Đức Huỳnh Giáo Chủ ẩn cư là Bộ đội số 2 Phật giáo Hòa Hảo. Đơn vị này bố trí lực lượng dọc theo kênh Cái Cỏ - tuyến thủy lộ biên giới tự nhiên phân định địa giới Việt Nam và Campuchia.

Đến 5 giờ chiều ngày 5 tháng 4 năm 1947, với tâm nguyện dập tắt ngọn lửa xung đột đang âm ỉ cháy, Đức Huỳnh Giáo Chủ bắt đầu điều động quân sĩ triệt thoái trở về miền Tây.

Bản chất cuộc chuyển dịch đường dài của Đức Huỳnh Giáo Chủ từ Chiến khu 7 ở miền Đông trở về Chiến khu 9 tại miền Tây không nhằm phô trương thanh thế quân sự, mà xuất phát từ lòng từ bi cứu đời và tâm nguyện hóa giải xung đột. Ngài tha thiết mong muốn mở ra một cuộc đối thoại ôn hòa, trực tiếp tháo gỡ những hiềm khích với phía Việt Minh.

Cuộc hội nghị hòa giải đã quy tụ những gương mặt đại diện cho các khuynh hướng đương thời: ông Hoàng Du Khương đại diện phía Việt Minh, Linh mục Nguyễn Bá Luật đại diện Thiên Chúa giáo và Cư sĩ Mai Văn Dậu đại diện Phật giáo Hòa Hảo. Tuy nhiên, những ước vọng hòa giải ấy đã không đạt được kết quả như mong đợi.

Sau cuộc thương thảo bất thành, Đức Huỳnh Giáo Chủ tạm thời đặt Văn phòng điều hành gần rạch Ba Răng, thuộc thôn Phú Thành, Long Xuyên. Đây là một vị trí chiến lược, nằm kề cận Chi đội 30 Phật giáo Hòa Hảo do ông Nguyễn Giác Ngộ chỉ huy, cùng các đơn vị lưu động dưới quyền ông Trần Văn Soái.

Ngày 15 tháng 4 năm 1947, Đức Huỳnh Giáo Chủ nhận được thư mời hội đàm của ông Trần Văn Nguyên, Thanh tra Chính trị miền Tây Nam Bộ. Với phong thái ung dung và niềm tin vào đại cuộc đoàn kết dân tộc, Ngài cùng đoàn tùy tùng gồm mười chiến sĩ thân tín, mang theo vũ khí phòng vệ, súng tiểu liên và súng

lục, bước xuống thuyền nhổ neo, hướng về điểm hẹn.

Khi thuyền vừa cập bến chợ Ba Răng, đích thân ông Trần Văn Nguyên đã long trọng cung đón Đức Huỳnh Giáo Chủ. Tại đây, trước sự ngưỡng vọng của đông đảo bá tính vạn dân, Ngài trang nghiêm thăng pháp tòa, tuyên dương Diệu pháp Như Lai và diễn giải sâu sắc về con đường giác ngộ, giải thoát.

Đứng trước biển người đang thành kính lắng nghe, Đức Thầy cất giọng hùng lực, tha thiết kêu gọi hai lực lượng Việt Minh và Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng hãy triệt để dẹp bỏ mọi hiềm khích cá nhân, đồng lòng sát cánh, chung lo đại cuộc cứu quốc giữa lúc thế nước đang lâm vào cảnh "**dầu sôi lửa bỏng".**

Ngay sau đó, đại diện Thanh tra Chính trị miền Tây cũng lên tiếng hiệu triệu toàn dân thắt chặt khối đại đoàn kết, cùng chung sức chống ngoại xâm.

Nhãn quan sử học và toàn tập di sản độ sinh

Dưới nhãn quan sử học hiện đại, sự vắng bóng của Đức Huỳnh Giáo Chủ vào tháng 4 năm 1947 vẫn là một trong những biến cố phức tạp và gây nhiều tranh luận trong lịch sử Nam Bộ cận đại. Những khác biệt giữa tư liệu hành chính, ký ức cộng đồng, lời thuật của các nhân chứng và diễn giải của giới nghiên cứu đã khiến sự kiện này, cho đến nay, vẫn còn nhiều khoảng trống cần tiếp tục được khảo chứng.

Nhìn lại hành trình từ ngày khai sáng nền đạo Phật giáo Hòa Hảo vào ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939) đến biến cố tháng 4 năm 1947, cuộc đời hoằng hóa của Đức Huỳnh Giáo Chủ tuy diễn ra trong một khoảng thời gian chưa đầy một thập niên, nhưng đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử tôn giáo và xã hội Nam Bộ thế kỷ XX.

Đó là một thời kỳ mà đạo pháp và vận mệnh dân tộc cùng hiện diện trong một không gian lịch sử đầy biến động. Giữa chiến tranh, sự thống trị của thực dân và những xung đột chính trị phức tạp, Đức Huỳnh Giáo Chủ vừa truyền bá đường hướng Học Phật - Tu Nhân, khuyên con người sửa đổi thân tâm, làm lành lánh dữ, vừa không ngừng nhắc nhở môn đồ về trách nhiệm đối với quê hương, đồng bào và đất nước.

Sáu quyển Sấm giảng cùng hệ thống thi văn, văn xuôi và những lời giáo huấn được lưu truyền đã tạo thành phần di sản tư tưởng đặc biệt của Phật giáo Hòa Hảo. Với ngôn ngữ bình dị, giàu âm hưởng dân gian Nam Bộ, Đức Thầy đưa những tư tưởng Phật học đến gần với người nông dân, giúp giáo lý không còn là những khái niệm xa vời mà trở thành lời nhắc nhở thiết thân trong đời sống

hằng ngày.

Những lời giảng ấy trước hết hướng con người đến sự tỉnh thức và tự cải hóa: bỏ điều tà vạy, sửa đổi tâm tính, gìn giữ đạo nghĩa, báo đáp Tứ Ân và lấy việc tu nhân làm nền tảng cho con đường học Phật. Nhưng trong hoàn cảnh đất nước đứng trước những thử thách sinh tử, tư tưởng của Đức Huỳnh Giáo Chủ còn mang một chiều kích nhập thế rõ rệt. Ngài nhiều lần kêu gọi đồng bào vượt qua những dị biệt, nuôi dưỡng tinh thần đoàn kết và cùng ý thức trách nhiệm trước vận mệnh chung của dân tộc.

Từ sau biến cố ngày 9 tháng 3 năm 1945, trước những chuyển động dữ dội của lịch sử Việt Nam, hoạt động của Đức Huỳnh Giáo Chủ ngày càng gắn chặt với đời sống chính trị và xã hội Nam Bộ. Từ vị trí của một người khai sáng tôn giáo, Ngài bước sâu hơn vào những vấn đề của thời cuộc, tham gia tổ chức lực lượng và tìm kiếm con đường để cộng đồng tín đồ cùng góp phần vào sự nghiệp bảo vệ quê hương, đất nước.

Chính ở điểm này, hình ảnh Đức Huỳnh Giáo Chủ mang một sắc thái đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Đối với Ngài, việc tu hành không đồng nghĩa với quay lưng trước nỗi đau của dân tộc. Lòng từ bi phải được biểu hiện trong sự quan tâm đến đời sống của đồng bào; hạnh nguyện báo ân đất nước phải được thể hiện bằng trách nhiệm trước thời cuộc; và lý tưởng độ sinh, trong những giai đoạn lịch sử khắc nghiệt, không thể hoàn toàn tách biệt khỏi vận mệnh của quê hương.

Bởi vậy, di sản Đức Huỳnh Giáo Chủ để lại không chỉ giới hạn trong phạm vi của một hệ thống giáo lý hay một cộng đồng tôn giáo. Đó còn là di sản của một tư tưởng nhập thế được hình thành giữa lòng Nam Bộ: lấy việc tu sửa con người làm căn bản, lấy Tứ Ân làm nền tảng đạo lý, lấy tình thương đồng bào làm hạnh nguyện và đặt trách nhiệm đối với đất nước trong chính đời sống hành đạo.

Từ những trang Sấm giảng mộc mạc đến các hoạt động xã hội và những lựa chọn giữa cơn biến động của lịch sử, cuộc đời Đức Huỳnh Giáo Chủ đã gắn bó mật thiết với một giai đoạn đầy gian truân của dân tộc. Dẫu biến cố tháng 4 năm 1947 vẫn còn là một vấn đề cần tiếp tục được khảo cứu bằng tinh thần sử học nghiêm cẩn, ảnh hưởng mà Ngài để lại trong đời sống tinh thần của cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo là một thực tại lịch sử không thể phủ nhận.

Có lẽ, khi nhìn lại toàn bộ hành trình ấy, giá trị sâu xa của di sản độ sinh không chỉ nằm ở số lượng tín đồ hay phạm vi truyền bá của một nền đạo. Giá trị ấy còn hiện diện trong một lời nhắc vượt qua giới hạn của thời gian: **học Phật để soi sáng tâm mình, tu nhân để dựng xây phẩm hạnh, thương dân để**

biết phụng sự và nhớ ơn đất nước để không đứng ngoài vận mệnh của dân tộc.

Sắc dà và tinh thần tối thượng của giáo lý Hòa Hảo

Trên phương diện biểu tượng tôn giáo, đạo kỳ của Phật giáo Hòa Hảo mang một dáng vẻ đặc biệt giản dị: lá cờ hình chữ nhật với nền màu dà - sắc nâu sẫm thuần nhất - không tô điểm chữ viết hay tôn trí thêm bất kỳ hình tượng nào. Chính sự đơn sơ ấy lại phản ánh rõ nét tinh thần tu hành mà Phật giáo Hòa Hảo đề cao: thanh đạm, bình dị và hướng tâm người tín đồ trở về với giá trị nội tại của đời sống tâm linh.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Sắc dà vốn từ lâu đã gợi nhắc đến màu pháp phục của người xuất gia trong truyền thống Phật giáo, biểu trưng cho đời sống thiểu dục, tri túc và sự buông xả những trang sức phù hoa của thế tục. Trong Phật giáo Hòa Hảo, màu dà còn được tiếp nhận như một biểu tượng của tinh thần hòa hợp và bình đẳng. Không phô diễn sắc tướng, không tạo nên sự phân biệt bởi hình thức bên ngoài, sắc màu trầm mặc ấy như nhắc nhở người hành đạo về đức khiêm cung, tinh thần vô ngã và sự hòa đồng giữa con người với con người.

Tinh thần ấy được thể hiện nhất quán trong không gian thờ tự tại gia của tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Theo truyền thống hành đạo, nơi trang nghiêm trong mỗi gia đình được dành để thiết lập bàn thờ, qua đó biểu hiện lòng kính ngưỡng Tam Bảo - Phật, Pháp và Tăng - đồng thời tưởng niệm các bậc tiền nhân, những anh hùng có công với đất nước và gìn giữ đạo lý tri ân đối với tổ tiên, cha mẹ đã quá

vãng.

Đặc biệt, tại ngôi thờ Tam Bảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không chủ trương tôn trí tượng Phật hay các hình tượng đúc, vẽ mang tính sắc tướng. Thay vào đó, một tấm vải màu dà được trang trọng thiết trí, thường gọi là Trần Dà. Trong đời sống tín ngưỡng Hòa Hảo, Trần Dà trở thành một biểu tượng tâm linh đặc thù, thể hiện rõ khuynh hướng giản dị hóa hình thức thờ phụng và nhấn mạnh sự thành kính phát xuất từ nội tâm.

Theo cách lý giải trong truyền thống Phật giáo Hòa Hảo, màu dà được nhìn nhận như sắc màu của sự dung hội và hòa hợp. Từ biểu tượng ấy, người tín đồ được nhắc nhở hướng tâm đến tinh thần từ bi, bình đẳng và không phân biệt giữa con người bởi nguồn gốc, địa vị hay giai tầng xã hội. Giá trị của đời sống đạo, vì thế, không nằm ở sự phô bày của nghi lễ hay hình thức bên ngoài, mà trước hết được thể hiện qua sự chuyển hóa tâm thức và phẩm hạnh của mỗi cá nhân.

Trần Dà, với vẻ đơn sơ và tĩnh lặng, vì vậy không chỉ là một hình thức thiết trí nơi bàn thờ Tam Bảo. Trong nhãn quan tôn giáo của Phật giáo Hòa Hảo, đó còn là lời nhắc nhở thường trực về tinh thần phá chấp nơi sắc tướng, hướng người hành đạo trở về quán chiếu tự tâm, nuôi dưỡng lòng từ bi và thực hành đạo lý bình đẳng. Qua biểu tượng màu dà, tư tưởng Phật giáo được diễn đạt bằng một hình thức gần gũi với đời sống cư dân Nam Bộ: giản dị trong hình thức nhưng đặt trọng tâm sâu xa nơi sự tu dưỡng và chuyển hóa con người.

Sứ mệnh khai sáng dân trí và đồng hành cùng giáo dục nước nhà

Tinh thần nhập thế của Phật giáo Hòa Hảo không chỉ được thể hiện qua hoạt động hành đạo, từ thiện và phụng sự cộng đồng, mà còn từng bước mở rộng sang lĩnh vực giáo dục. Xuất phát từ tâm nguyện khai mở dân trí, nâng cao trình độ học vấn và góp phần đào tạo nhân tài cho quê hương, Viện Đại học Hòa Hảo đã được thành lập như một dấu ấn đáng chú ý trong lịch sử giáo dục của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Là một cơ sở giáo dục đại học gắn liền với cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo, Viện chính thức khai giảng khóa đầu tiên vào năm 1970. Sự ra đời của Viện Đại học Hòa Hảo trong bối cảnh miền Tây Nam Bộ còn nhiều hạn chế về điều kiện tiếp cận giáo dục bậc cao đã thể hiện một khát vọng đáng trân trọng: **đem ánh sáng tri thức đến gần hơn với thanh niên địa phương, tạo cơ hội học tập và góp phần xây dựng một tầng lớp trí thức có khả năng phụng sự xã hội và đất nước**.

Trong ý nghĩa ấy, giáo dục không chỉ đơn thuần là sự truyền trao kiến thức, mà còn được nhìn nhận như một phương tiện để khai mở con người. Tinh thần học đạo và học đời cùng gặp nhau ở lý tưởng nâng cao phẩm hạnh, phát triển trí tuệ và hun đúc ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng. Đây cũng là một biểu hiện sinh động của khuynh hướng nhập thế trong Phật giáo Hòa Hảo: **đưa những giá trị đạo đức và tinh thần phụng sự vào giữa đời sống xã hội**.

Sau biến chuyển lịch sử năm 1975, Viện Đại học Hòa Hảo chấm dứt mô hình hoạt động cũ và cơ sở giáo dục này được chuyển đổi để thích ứng với hệ thống giáo dục trong hoàn cảnh mới. Dẫu trải qua những thay đổi của thời cuộc, dấu ấn của Viện vẫn là một phần đáng ghi nhận trong lịch sử phát triển giáo dục đại học tại An Giang và vùng Tây Nam Bộ. Về sau, cùng với quá trình mở rộng mạng lưới đào tạo của địa phương, nhiều cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và đại học từng bước được hình thành, trong đó Trường Đại học An Giang trở thành một trung tâm đào tạo quan trọng của khu vực.

Tiếp nối tinh thần trọng học và truyền thống phụng sự ấy, Phật giáo Hòa Hảo trong thời kỳ mới tiếp tục quan tâm đến công tác giáo dục, đặc biệt là việc bồi dưỡng kiến thức giáo lý và đào tạo đội ngũ có năng lực hướng dẫn sinh hoạt đạo sự. Từ nhu cầu thực tiễn của cộng đồng tín đồ, Trường Trung cấp Phật giáo Hòa Hảo được thành lập vào năm 2016 với sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo; đến tháng 8 năm 2025, cơ sở của nhà trường được khánh thành, đánh dấu một bước phát triển mới trong công tác giáo dục và đào tạo của Giáo hội.

Nhà trường đảm nhận trọng trách trang bị cho học viên những kiến thức có hệ thống về lịch sử, giáo lý và đường hướng hành đạo của Phật giáo Hòa Hảo. Bên cạnh việc nghiên cứu giáo nghĩa, học viên còn được bồi dưỡng kỹ năng diễn giảng, khả năng tổ chức sinh hoạt đạo sự và phương pháp hướng dẫn tín đồ thực hành giáo lý trong đời sống thường nhật.

Điều đáng chú ý là mục tiêu đào tạo không dừng lại ở việc truyền đạt tri thức tôn giáo. Thông qua môi trường học tập có tổ chức, người học được hướng đến việc trau dồi đạo hạnh, nâng cao ý thức trách nhiệm và vận dụng những giá trị của giáo lý vào đời sống gia đình, cộng đồng và xã hội. Tinh thần **“Học Phật - Tu Nhân”**, vì thế, tiếp tục được chuyển tải trong một môi trường giáo dục phù hợp với những yêu cầu của thời đại mới.

Từ Viện Đại học Hòa Hảo trong những thập niên của thế kỷ XX đến Trường Trung cấp Phật giáo Hòa Hảo trong thế kỷ XXI, có thể nhận thấy một mạch nguồn xuyên suốt: lấy giáo dục làm phương tiện khai mở trí tuệ, lấy đạo đức làm nền tảng xây dựng con người và lấy tinh thần phụng sự làm phương châm

đồng hành cùng dân tộc.

Trên hành trình ấy, công tác giáo dục của Phật giáo Hòa Hảo vừa hướng đến việc bảo tồn và truyền trao giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ, vừa góp phần đào tạo những người có kiến thức, phẩm hạnh và năng lực đảm nhận Phật sự. Mọi hoạt động hành đạo được định hướng theo tinh thần **"Vì Đạo pháp, vì Dân tộc"** được xác lập trong Hiến chương của Giáo hội, đồng thời đặt trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước.

Có thể nói, tinh thần trọng học và khai mở dân trí đã trở thành một phương diện đáng chú ý trong lịch sử Phật giáo Hòa Hảo. Từ khát vọng đưa tri thức đến với người dân miền Tây Nam Bộ đến công cuộc đào tạo người hướng dẫn giáo lý trong thời đại hôm nay, giáo dục vẫn luôn là một con đường quan trọng để đạo pháp đi vào cuộc đời - không chỉ bằng lời giảng, mà bằng trí tuệ, đạo hạnh và trách nhiệm phụng sự con người.

Bệnh viện Nguyễn Trung Trực - Di sản Y tế nhập thế kháng chiến

Giữa những biến động và thương tổn của chiến tranh, khi nhu cầu cứu chữa người bệnh và chăm sóc sức khỏe cho dân chúng ngày càng trở nên cấp thiết, Bệnh viện Nguyễn Trung Trực đã ra đời như một dấu ấn đặc biệt trong lịch sử hoạt động xã hội của Phật giáo Hòa Hảo. Gắn liền với vùng đất miền Tây Nam Bộ trước năm 1975, cơ sở y tế này phản ánh một phương diện đáng chú ý trong tinh thần nhập thế của cộng đồng Hòa Hảo: **đem lòng nhân ái và ý thức phụng sự chuyển hóa thành những hoạt động cứu tế thiết thực giữa đời sống**.

Danh xưng Nguyễn Trung Trực được đặt theo tên vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, người đã trở thành một biểu tượng sâu đậm của tinh thần yêu nước trong tâm thức cư dân Nam Bộ. Việc lựa chọn tên gọi ấy không chỉ thể hiện lòng tưởng niệm tiền nhân mà còn gợi lên mối liên hệ giữa đạo lý tri ân, tinh thần dân tộc và trách nhiệm đối với đồng bào - những giá trị vốn có vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng Phật giáo Hòa Hảo.

Khởi thủy, cơ sở này được kiến lập như một quân y viện riêng, phục vụ nhu cầu cứu chữa của lực lượng mang danh xưng Liên đội Nguyễn Trung Trực. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh chiến tranh ngày càng gây nhiều tổn thất cho dân chúng, nhu cầu cứu thương và điều trị không còn giới hạn trong phạm vi một lực lượng hay tổ chức. Trước thực tế ấy, cơ sở y tế từng bước chuyển đổi công năng, mở rộng hoạt động thành một chẩn y viện phục vụ người dân trong vùng.

Sự chuyển biến từ một cơ sở quân y sang một chẩn y viện dành cho cộng đồng mang một ý nghĩa đáng chú ý. Việc cứu chữa, từ phạm vi nội bộ, đã được mở rộng đến bá tính, phản ánh tinh thần lấy nỗi khổ của con người làm đối tượng của sự phụng sự. Trong hoàn cảnh chiến tranh, khi bệnh tật, thương tích và những khó khăn về y tế đè nặng lên đời sống dân chúng, sự hiện diện của một cơ sở chữa bệnh hướng về cộng đồng đã trở thành một nhu cầu xã hội thiết thực.

Đến năm 1965, bệnh viện được chuẩn nhận đáp ứng các điều kiện y khoa để hoạt động với tư cách một dưỡng đường toàn khoa. Từ đây, Bệnh viện Nguyễn Trung Trực từng bước được tổ chức theo mô hình của một cơ sở điều trị đa khoa, mở rộng khả năng tiếp nhận và chăm sóc bệnh nhân trong khu vực.

Về kiến trúc, bệnh viện không được xây dựng theo lối đồ sộ hay phô trương. Những dãy nhà được bố trí theo hướng giản dị, thông thoáng và chú trọng công năng sử dụng. Chính vẻ mộc mạc ấy phần nào tương hợp với tinh thần thanh đạm và thực tiễn vốn được đề cao trong truyền thống hành đạo Hòa Hảo. Điều quan trọng không nằm ở sự tráng lệ của hình thức, mà ở khả năng cứu chữa và phục vụ con người.

Dẫu mang dáng vẻ kiến trúc giản dị, cơ sở vẫn phát triển đến quy mô của một bệnh viện toàn khoa với khả năng tiếp nhận khoảng 150 giường bệnh. Trong điều kiện y tế của miền Tây Nam Bộ đương thời, đây là một cơ sở có quy mô đáng kể, góp phần đáp ứng nhu cầu điều trị của người dân tại An Giang và vùng Long Xuyên xưa.

Cùng với Viện Đại học Hòa Hảo, Bệnh viện Nguyễn Trung Trực đã trở thành một trong những công trình xã hội tiêu biểu gắn với hoạt động của cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo trước năm 1975. Nếu giáo dục hướng đến việc khai mở tri thức và đào tạo con người, thì y tế trực tiếp đối diện với nỗi đau của bệnh tật và thân phận. Hai lĩnh vực tưởng như khác biệt ấy lại gặp nhau trong một tinh thần chung: **đem đạo lý phụng sự đi vào những nhu cầu thiết thực nhất của đời sống con người**.

Từ góc nhìn ấy, Bệnh viện Nguyễn Trung Trực không đơn thuần chỉ là một cơ sở chữa bệnh. Sự hình thành và phát triển của bệnh viện còn cho thấy một khuynh hướng nhập thế rõ nét trong hoạt động xã hội của Phật giáo Hòa Hảo: lấy việc cứu giúp con người, chăm lo đời sống cộng đồng và thực hành tinh thần từ thiện xã hội như những phương diện cụ thể của đời sống hành đạo.

Sau biến chuyển lịch sử ngày 30 tháng 4 năm 1975, cơ cấu tổ chức tôn giáo và hệ thống các cơ sở xã hội tại miền Nam bước vào một giai đoạn thay đổi sâu

rộng. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, các ban trị sự cùng nhiều cơ sở giáo dục, y tế và phúc lợi gắn với tổ chức Phật giáo Hòa Hảo trước đó chấm dứt mô hình hoạt động cũ; **Bệnh viện Nguyễn Trung Trực cũng khép lại một giai đoạn tồn tại trong hình thức tổ chức vốn có.**

Dẫu chỉ hiện diện trong một thời kỳ lịch sử nhất định, dấu ấn của Bệnh viện Nguyễn Trung Trực vẫn là một phần đáng ghi nhận khi khảo cứu về hoạt động xã hội của Phật giáo Hòa Hảo tại Nam Bộ. Giữa khói lửa và những thương tổn của thời chiến, sự ra đời của một cơ sở y tế hướng đến việc cứu chữa con người đã để lại một thông điệp giản dị mà sâu sắc: **tinh thần nhập thế của tôn giáo chỉ thực sự trở nên sống động khi lòng từ ái được chuyển hóa thành hành động cụ thể.**

Trụ cột từ thiện xã hội và hạnh nguyện báo đáp Tứ Ân

Trong đời sống tu học của tín đồ Phật giáo Hòa Hảo, hoạt động từ thiện và phúc lợi xã hội không chỉ được nhìn nhận như những nghĩa cử cứu giúp con người trong lúc khó khăn, mà còn trở thành một phương diện quan trọng của sự hành đạo. Đó là nơi giáo lý bước ra khỏi những lời giảng để hiện hữu giữa cuộc đời, nơi niềm tin tôn giáo được chuyển hóa thành hành động cụ thể và lòng từ ái được biểu hiện qua sự sẻ chia đối với tha nhân.

Nguồn mạch tinh thần của những hoạt động ấy bắt rễ sâu xa từ đường hướng **“Học Phật – Tu Nhân”**, đồng thời gắn liền với hạnh nguyện báo đáp Tứ Ân: Ân Tổ tiên Cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Tam Bảo và Ân Đồng bào Nhân loại. Trong nhãn quan Phật giáo Hòa Hảo, bốn trọng ân ấy không phải những khái niệm trừu tượng chỉ để suy niệm hay tôn kính, mà là những bổn phận cần được thể hiện bằng chính đời sống và hành động của mỗi người tín đồ.

Báo đáp ân tổ tiên, cha mẹ là giữ trọn đạo hiếu, xây dựng gia đình trên nền tảng luân thường và nghĩa tình. Báo đáp ân đất nước là ý thức trách nhiệm đối với quê hương, cộng đồng và lợi ích chung. Báo đáp ân Tam Bảo là học hiểu giáo pháp, tu sửa thân tâm và đem những giá trị thiện lành của đạo Phật ứng dụng vào cuộc sống. Còn báo đáp ân đồng bào và nhân loại chính là mở rộng lòng thương đến mọi người, biết chia sẻ trước nỗi khổ và sẵn lòng phụng sự khi tha nhân cần đến.

Chính từ nền tảng giáo lý ấy, tinh thần từ thiện xã hội đã trở thành một nét nổi bật trong đời sống của cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo. Mang đặc trưng của một truyền thống tu học dành phần lớn cho hàng cư sĩ tại gia, người tín đồ không tách mình khỏi gia đình và xã hội để tìm con đường tu tập biệt lập. Họ sống giữa

đời, lao động, chăm lo gia đình, thực hiện trách nhiệm công dân; đồng thời lấy chính môi trường đời thường làm nơi rèn luyện đạo đức và thực hành hạnh nguyện lợi tha.

Phụng sự cộng đồng thường được tiến hành bằng những công việc hết sức gần gũi. Đó có thể là những phòng thuốc Nam từ thiện âm thầm bốc thuốc cho người nghèo; những chuyến xe chuyển bệnh miễn phí đưa bệnh nhân đến nơi điều trị; **những nhịp cầu được dựng lên qua sông rạch; những con đường nông thôn được bồi đắp, sửa sang; hay những mái nhà tình thương, nhà Chữ thập đỏ được chung tay xây cất cho các gia đình còn nhiều khó khăn**.

Mỗi công việc, xét riêng, có thể chỉ là một nghĩa cử bình dị. Nhưng khi được duy trì qua nhiều năm và lan rộng trong đông đảo cộng đồng tín đồ, những hành động ấy đã hình thành nên một dòng chảy thiện nguyện bền bỉ trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều đáng chú ý là phần lớn nguồn lực được tạo nên từ sự tự nguyện đóng góp của người dân: **người góp tiền, người góp vật liệu, người góp phương tiện, và nhiều người trực tiếp góp công sức lao động**.

Trong tinh thần ấy, người làm việc thiện không nhất thiết tìm kiếm sự biểu dương hay danh vị. Việc phụng sự được xem như một phần của đời sống tu nhân, là phương cách để giảm nhẹ lòng vị kỷ và nuôi dưỡng tâm vị tha. Chính sự tự nguyện và tính cộng đồng đã tạo nên sức sống lâu bền cho các hoạt động xã hội của Phật giáo Hòa Hảo.

Qua nhiều năm, giá trị đóng góp cho các chương trình từ thiện và an sinh xã hội của cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo được ghi nhận ở quy mô hàng trăm tỷ đồng mỗi năm. Tuy nhiên, ý nghĩa của những hoạt động ấy không chỉ có thể đo đếm bằng giá trị vật chất. Phía sau mỗi cây cầu, mỗi chuyến xe chuyển bệnh, mỗi thang thuốc hay mỗi mái nhà được dựng lên là sự hiện diện của tinh thần tương trợ - một truyền thống vốn đã ăn sâu trong đời sống cư dân Nam Bộ và được nuôi dưỡng thêm bằng giáo lý báo đáp Tứ Ân.

Từ góc nhìn đó, hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Hòa Hảo có thể được xem là một biểu hiện sinh động của tư tưởng nhập thế. Đạo không chỉ hiện diện nơi bàn thờ hay trong những giờ cầu nguyện, mà còn hiện hữu trên những con đường làng, bên những nhịp cầu, trong phòng thuốc và trên từng chuyến xe đưa người bệnh đi cấp cứu. Chính giữa những công việc bình dị ấy, lý tưởng "**Học Phật - Tu Nhân"** được chuyển hóa thành một đời sống đạo gần gũi, thiết thực và giàu tình người.

Có lẽ, sức sống của hạnh nguyện báo đáp Tứ Ân cũng nằm chính ở nơi đó: **học Phật để mở rộng lòng từ, tu nhân để hoàn thiện phẩm hạnh, phụng sự con người để đạo lý không chỉ được nói bằng lời, mà được chứng minh bằng những việc làm có ích giữa cuộc đời**.

Tổng hợp: **Thích Vân Phong**